

Đơn vị: Sở Công Thương Kiên Giang
Chương: 416

Biểu số 3
Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	145.919.785	34.167.000	23,41	0,972
	Số dư phí năm trước mang sang	30.419.785		1,48	
1.1	Lệ phí (Không có)				
1.2	Phí	115.500.000	34.167.000	29,582	0,972
	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng VLNCN	22.500.000	6.300.000	28,000	0,431
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở mỏ				
	Phí thẩm định kinh doanh xăng dầu, gas, rượu, thuốc lá	35.000.000	8.400.000	24,000	0,664
	Phí thẩm định hoạt động điện lực	4.500.000	6.552.000	145,600	3,250
	Phí thẩm định, thẩm xét VSATTP	49.000.000	12.915.000	26,357	0,641
	Phí thẩm định kinh doanh hóa chất	4.500.000		-	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	145.919.785	25.837.040	17,706	0,9
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	145.919.785	25.837.040	17,706	0,9
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	145.919.785	25.837.040	17,706	0,9

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	59.500.000	18.613.887	31,284	0,801
3.1	Lệ phí (Không có)				
3.2	Phí	59.500.000	18.613.887	31,284	
	Phí thăm định cấp giấy phép sử dụng VLNCN	2.500.000	700.000	28,000	0,549
	Phí thăm định thiết kế cơ sở mỏ				
	Phí thăm định kinh doanh xăng dầu, gas, rượu, thuốc lá	35.000.000	9.750.000	27,857	0,771
	Phí thăm định hoạt động điện lực	500.000	1.064.000	212,800	4,750
	Phí thăm định, thăm xét VSA.TTP	21.000.000	6.210.000	29,571	0,683
	Phí thăm định kinh doanh hóa chất	500.000		-	
	Phí thăm định TKDT công trình	-	889.887		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	26.065.648.000		-	
I	Chi quản lý hành chính	17.187.074.000	5.234.015.272	30,453	0,727
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.325.000.000	3.726.864.592	44,767	1,267
	Mục 7750	8.325.000.000	3.726.864.592		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.812.074.000	1.442.093.500	16,365	1,836
1.2.1	Kinh phí cải cách tiền lương				
1.2.2	Kinh phí không thường xuyên	8.812.074.000	-	-	
	Mục 6100-Phụ cấp lương	33.500.000			
	Mục 6150-Hỗ trợ khác cho cán bộ đi học	25.000.000			
	Mục 6200- Tiền thưởng				
	Mục 6400-Chi thanh toán cho cá nhân	25.000.000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
	Mục 6500-Thanh toán dịch vụ công cộng	239.040.000			
	Mục 6550- Vật tư văn phòng	125.940.000			
	Mục 6600- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	353.000.000			
	Mục 6650- Hội nghị	654.500.000			
	Mục 6700- Công tác phi	1.892.154.000			
	Mục 6750- Chi phí thuê mướn	858.780.000			
	Mục 7000- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.505.000.000			
	Mục 7750- Chi khác	414.000.000			
	Mục 8050- Chi hỗ trợ doanh nghiệp	2.686.160.000			
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	50.000.000	48.557.180	0,97	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.000.000	48.557.180	0,97	
	Mục 6550- Thanh toán vật tư văn phòng	10.000.000			
	Mục 6650- Hội nghị	30.000.000			
	Mục 7750- Chi khác	10.000.000			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	16.500.000	16.500.000	1,00	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.500.000			
	Mục 6750- Chi phí thuê mướn	16.500.000			

Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Phó Trưởng đơn vị
GIAM ĐỐC



(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Hoàng